

Tarihin da ke 'Boye na Aya ta Arba'in — Lamba Ashirin da Tara

Hesekeli Na Kumi

Jeff Pippenger

2026-08-31

मुंदा इजकएल की कतिब मं भवसिबानी के घलो बहुतेक अद्भुत अऊ महत्त्वपूर्ण पांतयिँ अऊ सच्चाइयाँ हवयं। मंदिर के भीतर भवषियदवक्तामन के बाइबिलीय चतिरणमन मं, इजकएल ओही हवे जे सबो ले बढ़के “चक्कामन के भीतर चक्का” के पहिचान करथे। बहनि व्हाइट के अनुसार, ओ चक्कामन मानवीय गतविधि के जटिल पारस्परिक क्रिया के प्रतिनिधित्व करथे, जऊन पछलिला पानी के समय के घटनाक्रम के अनुक्रम ला चतिरति करथे। ओ घटनामन के भवषियदवक्ता खुद दर्शाथे, जब वो एक अभिनय कयिगे दृष्टान्त मं भवषियवाणी के भाग बन गे, जइसे कि इजकएल अध्याय चार मं यरूशलेम के घेरेबंदी के चतिरण मं पहिली अपन डेरी अऊ तरुन पाछू अपन जमुनी करवट मं लेटथे। तेरह वशिष्ट तारीख घलो हवयं जऊन इजकएल के इतिहास के रूपरेखा देथे, अऊ ए प्रकार पछलिला पानी के अवधि के मार्गचिह्न उपलब्ध करथे, जब एक लाख चवालीस हजार मुहरबंद होथे। सचाइयाँ केवल तारीखमन के द्वारा नई, बल्कसितरह, उन्नीस, पच्चीस, सत्तर, चालीस, तीन सौ नब्बे अऊ नसिंसदेह तीस जइसन संख्यामन के द्वारा घलो प्रकट कराय जाथे। एक अऊ संख्या, जे कदाचित् इजकएल की पुस्तक मं सबसे महत्त्वपूर्ण संख्या आय, ओ एक सौ पचास आय। तभो ले, एक सौ पचास संख्या इजकएल की पुस्तक मं मलिय नई। तऊ घलो, पंक्तिपर पंक्ति—ओ ह ओतकेच हवय।

Umubare ijana na mirongo itanu ushyizwe mu buryo bw'ubuhanuzi imbere mu murongo w'ukugotwa, kandi ukwo kugotwa ni umurongo wihariye w'ubuhanuzi; cyangwa niba ushaka, ukugotwa ni uruziga. Umurongo w'ubuhanuzi w'amateka uzahora ugira alufa na omega, kandi bityo ibiranga alufa na omega bigomba kugaragazwa ku ntangiriro no ku iherezo by'uwo murongo, bitaba ibyo ntuba ari umurongo. Igikorwa cya alufa cy'ukugotwa cyari urupfu rw'umugore wa Ezekiyeli, kandi iherezo ry'ukugotwa ryari urupfu rw'Umugeni wa Kristo, nk'uko bishushanywa no kurimbuka kwa Yerusalemu.

Và tôi là Giăng đã thấy thành thánh, Giê-ru-sa-lem mới, từ nơi Đức Chúa Trời ở trên trời mà xuống, sẵn sàng như cô dâu được trang sức cho chồng mình. Và tôi nghe một tiếng lớn từ trời phán rằng: Kìa, đền tạm của Đức Chúa Trời ở giữa loài người, Ngài sẽ ngự với họ, họ sẽ làm dân Ngài, chính Đức Chúa Trời sẽ ở với họ và làm Đức Chúa Trời của họ. Đức Chúa Trời sẽ lau ráo hết nước mắt khỏi mắt họ; sẽ không còn sự chết, cũng không còn than khóc, kêu ca hay đau đớn nữa; vì những sự trước kia đã qua rồi. Đấng ngự trên ngai phán rằng: Kìa, Ta làm mới lại muôn vật. Rồi Ngài phán với tôi rằng: Hãy chép, vì những lời này là chân thật và đáng tin. Ngài lại phán với tôi rằng: Xong rồi. Ta là An-pha và Ô-mê-ga, là đầu và cuối. Ta sẽ ban nhưng không cho kẻ khát uống nơi suối nước sự sống. Kẻ nào thắng sẽ thừa hưởng mọi sự; Ta sẽ làm Đức Chúa Trời của người, và người sẽ làm con trai Ta. Nhưng kẻ hèn nhát, kẻ chẳng tin, kẻ ghê tởm, kẻ giết người, kẻ gian dâm, kẻ phù phép, kẻ thờ hình tượng, và mọi kẻ nói dối, phần của chúng nó sẽ ở trong hồ cháy bằng lửa và diêm sinh: ấy là sự chết thứ hai. Bây giờ, một trong bảy thiên sứ cầm bảy bát đầy bảy tai họa sau cùng đến cùng tôi và nói chuyện với tôi rằng: Hãy đến đây, ta sẽ chỉ cho người thấy cô dâu, vợ Chiên Con. Khải Huyền 21:2-9.

Felesége ostromának kezdetén hal meg Ezékielnek, és ott úgy van azonosítva mint Ezékiel „szemeinek gyönyörűsége”; ugyanabban a fejezetben pedig, Jeruzsálem pusztulásának leírásában, Jeruzsálem Izráel „szemeinek gyönyörűségeként” van azonosítva.

Відтак дев'ятого року, десятого місяця, десятого дня місяця, було до мене слово Господнє, що говорило: ... І було до мене слово Господнє, що говорило: Сину людський, ось Я одним ударом відбираю в тебе пожадання очей твоїх; та ти не будеш ридати й не будеш плакати, і слези твої не потечуть. Стогни мовчки, не чини жалоби за померлим; зав'яжи на собі головний убір твій, і взуй на ноги твої взуття твоє, і не закривай уст твоїх, і хліба людського не їж. І говорив я вранці до народу, а ввечері померла моя жінка; і вчинив я вранці, як мені було наказано. І сказав до мене народ: Чи не скажеш нам, що це для нас означає, що ти так робиш?

Nuko ndabasubiza nti: Ijambo ry'Uhoraho ryaranyegereye, riti: Bwira inzu ya Isirayeli uti: Uku ni ko Umwami Imana ivuga iti: Dore ngiye guhumanya ubuturo bwanjye bwera, ubwiza bw'imbaraga zanyu, icyo amaso yanyu yifuza, n'icyo ubugingo bwanyu bubabarira; kandi abahungu banyu n'abakobwa banyu mwasize bazagwa ku nkota. Kandi muzagira nk'uko nagize: ntimuzitwikira iminwa, kandi ntimuzarya umugati w'ab'abantu. Imitamirizo yanyu izaba ku mitwe yanyu, n'inkweto zanyu zizaba ku birenge byanyu; ntimuzarira kandi ntimuzataka, ahubwo muzarindagira kubera gukiranirwa kwanyu, kandi muzaborogera hagati yanyu.

Chính Ê-xê-chi-ên sẽ là một dấu hiệu cho các người: mọi điều người ấy đã làm thể nào, thì các người cũng sẽ làm thể ấy; và khi điều này xảy đến, các người sẽ biết rằng Ta là Chúa Giê-hô-va. Hỡi con người, há chẳng phải trong ngày Ta cất khỏi chúng sức mạnh của chúng, niềm vui về vinh quang của chúng, điều mắt chúng ao ước, và điều lòng chúng để vào, tức là các con trai và các con gái của chúng, thì trong ngày đó, kẻ nào thoát nạn sẽ đến cùng người, để làm cho tai người nghe tin ấy sao? Trong ngày đó, miệng người sẽ mở ra với kẻ thoát nạn ấy; người sẽ nói, và sẽ không còn câm nữa: người sẽ là một dấu hiệu cho chúng; và chúng sẽ biết rằng Ta là Đức Giê-hô-va. Ê-xê-chi-ên 24:1, 15–27.

Alpha na kuzingirwa ni kifo cha tamanio la Ezekieli, na omega ni kifo cha tamanio la Israeli.

Gukizwa, ariko Ntibumve

មានបុរាណវិកដដែលពួកចាស់ទុំ ឬបុរាណវិក

ត្រូវបានបង្ហាញក្នុងលក្ខខណៈណាមួយថាកំពុងសុភាប័អសេគោល។ នៅក្នុង អសេគោល 8:1 ពួកចាស់ទុំនិយាយដូច្នេះ អង្គុយនៅមុខគាត់។ នៅក្នុង អសេគោល 14:1 ពួកចាស់ទុំមកហើយអង្គុយនៅមុខគាត់។ នៅក្នុង អសេគោល 20:1 ពួកចាស់ទុំនិយាយដូច្នេះ ដើម្បីសាកសួរពីព្រះយេស៊ូវ។ នៅក្នុង អសេគោល 37:18 ព្រះជាម្ចាស់មានបន្ទូលប្រាប់អសេគោលថា៖

«កាលណាកូនចៅនិយាយដូច្នេះរបស់ឯងនិយាយមកឯងថា

តើឯងនឹងមិនបង្ហាញឲ្យយើងដឹងទេឬថា របស់ទាំងនេះមានន័យអ្វី?»

នៅក្នុងជំពូកមុកប្លែក បុរាណវិកនិយាយដូច្នេះថា៖ «តើឯងនឹងមិនប្រាប់យើងទេឬថា កិច្ចការទាំងនេះមានន័យអ្វីចំពោះយើង ដដែលឯងកំពុងផ្សព្វផ្សាយ?»

កុនុងគ្រប់បុរាណនេះ ពួកចាស់ទុំ ឬបុរាណជន សុចិត្តនៃកុនុងសុចានភាពឡាវឌីស។

Li di: Ale, epi di pèp sa a: Nou tande byen wi, men nou pa konprann; nou wè byen wi, men nou pa pèsevwa. Fè kè pèp sa a vin lou, fè zòrèy yo vin bouche, epi fèmen je yo; pou yo pa wè ak je yo, pou yo pa tande ak zòrèy yo, pou yo pa konprann ak kè yo, pou yo pa tounen vin jwenn Bondye, epi pou yo pa geri. Ezayi 6:9, 10.

Izethulo ezinhlanu zabantu abezwayo kodwa bangezwa, nezethulo ezinhlanu zabantu ababukayo kodwa bengaboni, ziyahambisana nezinyathelo ezinhlanu zalabo abenqaba ukubona nokuzwa ebufakazini buka-Isaya.

Nhưng lời của Đức Giê-hô-va đối với họ là: điều răn nói điều răn, điều răn nói điều răn; hàng nói hàng, hàng nói hàng; một chút tại đây, một chút tại kia; để họ đi, rồi ngã ngựa ra sau, bị tan vỡ, mắc bẫy, và bị bắt. Ê-sai 28:13.

Kandi benshi muri bo bazasitara, bagwe, bavunagurwe, bagwe mu mutego, kandi bafatwe. Yesaya 8:15.

Ibimenyetso

Sa sura ta ashirin da huɗu ta Ezekiyel, lokacin da ya fara da kewaye birnin da mutuwar matar Ezekiyel—abin marmarin idanunsa—ya kare da mutuwar Urushalima—abin marmarin idanun Isra'ila. Kewaye na shekara ɗaya da rabi yana ɗauke da hatimin Alfa da Omega, kuma wannan zamani yana farawa yana kuma karewa da alama. Kamar yadda yake a Ezekiyel sura ta ashirin da huɗu, Yesu ya bayyana alamar kewaye birnin a Matiyu sura ta ashirin da huɗu.

ព្រះបន្ទូលរបស់ព្រះគ្រីស្ទមានបន្ទូលឱ្យមនុស្សសង្គមច្រើនបានឮ;
ប៉ុន្តែនៅពេលទ្រង់គង់នៅដោយឡែក ព្រះគ្រីស្ទ យ៉ូហាន យ៉ាកុប និងអន្ទរ
បានមកដល់ ខណៈដែលទ្រង់គង់នៅលើភ្នំអូលីវ។ ពួកគេទទួលស្គាល់ថា៖
«សូមប្រាប់យើងឲ្យជ្រួតជ្រាប តើការទាំងនេះនឹងកើតឡើងនៅពេលណា?
ហើយអ្វីជាទីសំគាល់នៃការយាងមករបស់ទ្រង់ និងនិមិត្តរូបបញ្ចប់នៃលោកីយ?»
ព្រះយេស៊ូវមិនបានឆ្លើយតបសិស្សទ្រង់ដោយលើកយកការបំផុសឲ្យក្នុងយូស្វាឡីម
និងថ្មដៃអស្ចារ្យនៃការយាងមករបស់ទ្រង់មកបកស្រាយដាច់ដោយឡែកពីគ្នាទេ។
ទ្រង់បានបញ្ចូលការពិពណ៌នាអំពីព្រឹត្តិការណ៍ទាំងពីរនេះចូលគ្នា។ បើទ្រង់បានបើកស
ម្តងដល់សិស្សទ្រង់នូវព្រឹត្តិការណ៍អនាគតដូចដែលទ្រង់ទតឃើញ
នោះពួកគេមិនអាចទុំទុរនឹងទិដ្ឋភាពនោះបានឡើយ។
ដោយសេចក្តីមេត្តាគ្រឿងព្រះពួកគេ
ទ្រង់បានលាយបញ្ចូលការពិពណ៌នាអំពីបុគ្គលិកដ៏ធំទាំងពីរនោះ
ដោយទុកឱ្យសិស្សសិក្សាស្រាវជ្រាវដោយខ្លួនឯង។
នៅពេលទ្រង់យោងដល់ការបំផុសឲ្យក្នុងយូស្វាឡីម
ព្រះបន្ទូលទំនាយរបស់ទ្រង់បានឈានហួសពីព្រឹត្តិការណ៍នោះ
ទៅដល់អត្ថន័យចុងក្រោយនៃថ្មដៃនោះ
ដល់ព្រះអម្ចាស់នឹងយាងចេញពីទីលំនៅរបស់ទ្រង់
ដើម្បីបំបាក់ទោសលោកីយពីព្រះអំពើទុច្ចរិតរបស់គេ
គឺនៅពេលដែលផែនដីនឹងបើកបង្ហាញឈាមរបស់ខ្លួន
ហើយនឹងលង់លាក់ហាំងអុនក្នុងស្រូវមានសម្បូរដល់នាងទៀតហើយ។

សុន្ទរកថាទាំងមូលនេះ គួរឲ្យមានឡើង មិនមែនសម្រាប់តែសិស្សសិល្បៈណោះទេ ប៉ុន្តែសម្រាប់អស់អ្នកក្នុងលោកនេះដែរ ក្នុងនាមជាមនុស្សធម៌ក្នុងសង្គមជាតិខ្មែរ។

“Yesu ahindukirira abigishwa, arababwira ati: ‘Mwirinde kugira ngo hatazagira ubayobya. Kuko benshi bazaza mu izina Ryanjye, bavuga bati: Ni jye Kristo; kandi bazayobya benshi.’ Mesiya b’ibinyoma benshi bazaboneka, bavuga ko bakora ibitangaza, kandi batangaza ko igihe cyo gukizwa kw’ishyamba ry’Abayuda kigeze. Abo bazayobya benshi. Amagambo ya Kristo yarasohoye. Hagati y’urupfu Rwe n’ugotwa kwa Yerusalemu hajeho mesi ya b’ibinyoma benshi. Ariko iri burira ryahawe n’ababaho muri iki gihe cy’isi na bo. Uburyo bumwe bwo kuyobya bwakozwe mbere y’irimbuka rya Yerusalemu bwakomeje gukorwa mu bihe byose, kandi buzongera bukorwe.”

“‘Hati mtasikia habari za vita na uvumi za vita; angalieni, msifadhaika; kwa maana hayo yote hayana budi kutukia, lakini mwisho haujafika bado.’ Kabla ya kuangamizwa kwa Yerusalemu, watu walishindania ukuu. Wafalme walikuwa wakiuawa. Wale waliodhaniwa kuwa wamesimama karibu na kiti cha enzi waliuawa. Kulikuwa na vita na uvumi za vita. ‘Hayo yote hayana budi kutukia,’ alisema Kristo, ‘lakini mwisho [wa taifa la Kiyahudi kama taifa] haujafika bado. Kwa maana taifa litaondoka kupigana na taifa, na ufalme kupigana na ufalme; kutakuwa na njaa, na tauni, na matetemeko ya nchi mahali pengine pengine. Hayo yote ndiyo mwanzo wa huzuni.’ Kristo alisema, Kama marabi wanavyoziona ishara hizi, watatangaza kwamba ni hukumu za Mungu juu ya mataifa kwa kuwafanya watu Wake wateule kuwa katika utumwa. Watatangaza kwamba ishara hizi ni dalili ya kuja kwa Masihi. Msidanganyike; hizo ni mwanzo wa hukumu Zake. Watu wamejitazama wenyewe. Hawajatubu wala kuongoka ili niwaponye. Ishara ambazo wanazieleza kuwa dalili za kuachiliwa kwao kutoka utumwani ni ishara za kuangamizwa kwao.” Tumaini la Vizazi Vyote, 628.

Opsada Jeruzalema godine 66. sadržavala je znak da Rim postavlja svoje zastave u predvorju Svetišta. Isusov osvrt na događaje iz razdoblja od 66. do 70. godine povezo je razorenje iz 70. godine s Njegovim Drugim dolaskom; a s Njegovim Drugim dolaskom povezan je i jedan znak.

„Ubrzo su nam se oči upravile ka Istoku, jer se pojavio mali crni oblak, otprilike upola veličine čovekove šake, za koji smo svi znali da je Znak Sina čovečijeg.“ The Day Star, 1846.

Intangiriro n’iherezo ry’amateka yo mu mwaka wa 66 kugeza kuri 70 nyuma ya Kristo bikubiyemo ikimenyetso gifitanye isano n’itangiriro ryo kugota no kurimburwa k’umurwa, kandi gihura n’ikimenyetso cya alfa na omega cy’urupfu rw’icyifuzo cy’amaso mu mwaka wa 587 mbere ya Kristo no mu wa 586 mbere ya Kristo.

Lịch sử của cuộc vây hãm một năm rưỡi là một “dấu hiệu” cho những ngày sau rốt. Các trình nữ đại được tượng trưng trong lịch sử của Ê-xê-chi-ên tìm thấy đối ứng của mình trong lịch sử các trình nữ khôn, là những người đã thấy dấu hiệu của cuộc vây hãm vào năm 66 và trốn đến nơi an toàn. Cuộc vây hãm một năm rưỡi là dấu hiệu bày tỏ hai hạng người thờ phượng. Một hạng sẽ hiểu dấu hiệu ấy; hạng kia, được Ê-sai tiêu biểu là “nhiều người,” sẽ không thấy cũng không nghe.

Benshi n’Abake}

Tada kralj reče slugama: Svežite mu ruke i noge, odvedite ga i bacite u krajnju tamu; ondje će biti plač i škrgut zubi. Jer mnogi su pozvani, ali je malo izabranih. Matej 22:13, 14.

Tako će posljednji biti prvi, a prvi posljednji; jer mnogi su pozvani, ali malo izabranih. Matej 20:16.

Ukubona noKuva

Trong sách Ê-xê-chi-ên có năm ẩn dụ được thực hiện bằng hành động, và cũng có năm lần Ê-xê-chi-ên phán với các nhà lãnh đạo và dân sự. Hai chứng nhân ấy nhận diện năm trình nữ đại là những kẻ từ chối “nhìn thấy” và từ chối “nghe.” Họ từ chối nhìn thấy hoặc nghe biết tri thức được gia tăng khi Chúa Giê-xu, là Sư Tử của chi phái Giu-đa, mở các ẩn niêm trên Lời tiên tri của Ngài.

Duniya za ta Gani ta kuma Ji

Svi vi stanovnici svijeta i vi koji prebivate na zemlji, gledajte kad podigne stijeg na gorama; i kad zatrubi u trubu, slušajte. Izaija 18:3.

A u onaj dan gluhi će čuti riječi knjige, i oči slijepih vidjet će iz tame i iz mraka. Izaija 29:18.

תעד מהל יא מילכסה מיטושה ילש מישנא

Cho đến bao lâu ta còn phải thấy cờ hiệu, và nghe tiếng kèn? Vì dân ta ngu dại, chúng chẳng biết ta; chúng là những con cái dại dột, không có sự thông hiểu; chúng khôn ngoan để làm điều ác, nhưng làm điều lành thì chẳng có tri thức. Giê-rê-mi 4:21, 22.

Lý công bố điều này trong nhà Gia-cóp, và rao truyền điều đó trong Giu-đa, rằng: Hãy nghe điều này, hỡi dân ngu dại và không có sự hiểu biết; là kẻ có mắt mà không thấy; có tai mà không nghe. Giê-rê-mi 5:20, 21.

Egy lázadó ház

Yehova ritutayirongera, iti: Mwana w’umuntu, uba hagati y’inzu y’abagome, bafite amaso yo kureba ariko ntibabone; bafite amatwi yo kumva ariko ntibumve, kuko ari inzu y’abagome. Ezekiyeli 12:1, 2.

Niyo mpamvu mbavugisha mu migani; kuko bareba ntibabone, kandi bumva ntibumve, habe no gusobanukirwa ntibasobanukirwe. Kandi muri bo harasohorera ubuhanuzi bwa Yesaya, buvuga buti: Nimwumva, muzumva ariko ntimuzasobanukirwa; kandi nimureba, muzareba ariko ntimuzabonesha amaso y’umutima. Kuko umutima w’ubu bwoko warinze ugwira ibinure, n’amatwi yabo yabaye ibiremereye mu kumva, n’amaso yabo bayahumye; kugira ngo hatazagira igihe babonesha amaso yabo, kandi bakumvisha amatwi yabo, kandi bagasobanukirwa n’umutima wabo, maze bagahinduka, nanjye nkabakiza.

Ali blagoslovljene su vaše oči, jer vide; i vaše uši, jer čuju. Jer zaista vam kažem: mnogi proroci i pravednici željeli su vidjeti ono što vi vidite, i nisu vidjeli; i čuti ono što vi čujete, i nisu čuli. Matej 13:13–17.

Tsofaffin Hanyoyi

Uti Bwana asema hivi, Simameni njiani, mkaone, na kuuliza mapito ya kale, iliyo njia njema ni ipi; mkaenende humo, nanyi mtapata raha kwa roho zenu. Lakini wakasema, Hatutaki kuenenda humo. Tena niliwawekea walinzi juu yenu, nikisema, Sikilizeni sauti ya tarumbeta. Lakini wakasema, Hatusikii. Yeremia 6:16, 17.

Ubutumwa bwo mu 1840–1844

“Sve poruke date od 1840. do 1844. treba sada snažno iznositi, jer ima mnogo ljudi koji su izgubili svoje usmjerenje. Poruke treba uputiti svim crkvama.

“Kristi tha: ‘Lum sytë tuaj, sepse shohin; dhe veshët tuaj, sepse dëgjojnë. Sepse, në të vërtetë, unë po ju them se shumë profetë dhe njerëz të drejtë kanë dëshiruar të shohin ato gjëra që ju shihni, dhe nuk i kanë parë; dhe të dëgjojnë ato gjëra që ju dëgjoni, dhe nuk i kanë dëgjuar’ [Mateu 13:16, 17]. Lum sytë që panë ato gjëra që u panë në vitet 1843 dhe 1844.

“Ubutumwa bwaratanzwe. Kandi ntihakagombye kubaho gutinda mu kongera kubusubiramo, kuko ibimenyetso by’ibihe biri gusohora; umurimo wo kurangiza ugomba gukorwa. Umurimo ukomeye uzakorwa mu gihe gito. Vuba ubutumwa buzatangwa nk’uko Imana yabugennye, maze buzabyara induru irenga. Maze Daniyeli azahagarara mu mugabane we, atange ubuhamya bwe.” Manuscript Releases, volume 21, 437.

Ikimenyetso cy'Igoswe

Mu gitabo cya Ezekiyeli habonekamo incuro eshanu aho “yakinye” umugani abantu banze kubona, kandi nanone incuro eshanu aho “yavuganye” n’abo bantu banze kumva. Abo bagabo babiri b’abahamya, ari bo umugani wakinnwe no kuvugwa kw’ijambo, bashyikirijwe ba bakobwa batanu b’abapfu. Umwe muri iyo migani yakinnwe, uboneka mu gice cya kane, ugereranya “ikimenyetso” cy’ugotwa k’umudugudu, kiburira iby’irimbuka rigiye kuza. Ubutumwa bwa Ezekiyeli ni bwo butumwa bugenewe Lawodikiya.

“Dấu hiệu” được ban cho Laodicea là ‘dấu hiệu của cuộc vây hãm’, và cuộc vây hãm trong những ngày sau rốt được nhiều nhân chứng tiêu biểu trình bày. Dấu hiệu duy nhất được ban cho dân Do Thái vào thời của Đấng Christ là dấu hiệu của Giô-na, là người tiêu biểu cho một ẩn dụ được diễn tả bằng hành động về ba ngày trong bụng cá lớn.

Awo bamwe mu banditsi n’Abafarisayo baramusubiza bati: Mwigisha, turashaka kubona ikimenyetso kivuye kuri wowe. Ariko arabasubiza ati: Igisekuru kibi kandi cy’ubusambanyi ni cyo gishaka ikimenyetso; kandi nta kindi kimenyetso kizagihabwa keretse ikimenyetso cya umuhanuzi Yona. Kuko nk’uko Yona yamaze iminsi itatu n’amajoro atatu mu nda y’urufi runini, ni ko n’Umwana w’umuntu azamara iminsi itatu n’amajoro atatu mu nda y’isi. Matayo 12:38–40.

យុនីសជាសញ្ញា

Isibonakaliso sikaJona sasingumzekeliso owawenziwe ngokubonakalayo wokuvuka ekufeni. UJohane umelela iqiniso elifanayo, ngokuba waphonswa embizeni yamafutha abilayo, waphuma ephila. UDaniyeli emgodini wezingonyama kanye namaqhawe amathathu esithandweni sikaNebukadinesari bamelela ukuvuka ekufeni. Bonke bamelela abayizinkulungwane eziyikhulu namashumi amane nane abavuswa esahlukweni seshumi nanye seSambulo.

“Awon ero Oluwa Olugbala náà sì padà báyi láti inú ìrònú nípa ohun tí ó ti kọjá àti ohun tí n bọ. Nígba tí àwọn èniyàn n gbiyànjú láti tùmò ohun tí wọn ti rí tí wọn sì ti gbó gégé bí ìmòlára tí a ti fi sí inú ọkàn wọn, àti gégé bí ìmòlẹ̀ tí wọn ní, ‘Jesu dáhùn ó sì wí pé, Ohùn yí kò wá nítorí mi, bí kò ẹ̀ nítorí yín.’ Èyí ni ẹ̀rí tó ga jùlọ̀ tí jíjẹ Mèsáyà rẹ̀, àmì láti ọ̀dọ̀ Baba pé Jesu ti sọ ọ̀títọ̀, àti pé ọ̀un ni Ọmọ Ọlórún. Ẹ́ àwọn Júù yóò yí padà kúrò nínú ẹ̀rí yí láti ọ̀rún gíga? Wọn ti bi Olugbala lẹ́ẹ̀kan rí pé, Àmì wo ni iwọ fi hàn kí a lè rí i kí a sì gbàgbọ̀? Àìníye àmì ni a ti fi hàn jálẹ̀ gbogbo isẹ́ ìránṣẹ́ Kristi; sùgbón wọn ti pa ojú wọn mó, wọn sì ti mú ọkàn wọn le, kí wọn má bàa dá wọn lójú. Ìyanu tó ga jùlọ̀ náà, ìjìnde Lasaru, kò mú àìgbàgbọ̀ wọn kúrò, sùgbón ó kún wọn fún ikà tí ó pọ̀ sí i; àti nísinsin yí tí Baba ti sọ̀rọ̀, tí wọn kò sì lè béèrẹ̀ fún àmì mìíràn mó, ọkàn wọn kò rọ̀, wọn sì sì kọ̀ láti gbàgbọ̀.” Spirit of Prophecy, volume 3, 79.

ULazaru wayeluphawu lovuko njengoba lwalwenziwa ngokomfanekiso nguJona esiswini somkhomo. Izwi likaYise elihambisana noLazaru ovusiweyo limele ukuhlanganiswa kobuNkulunkulu nobuntu, okuyikho, kambe, okuyimvelo kaKristu, owazithathela inyama yobuntu. Ukuhlanganiswa kobuNkulunkulu nobuntu kuyisibhengezo sabayizinkulungwane eziyikhulu namashumi amane nane, futhi uLazaru uluphawu lwamandla ovuko afeza ukuhlanganiswa koMdali nesidalwa.

“Phục sinh La-xa-rơ đã khiến nhiều người được dẫn dắt đến chỗ tin nơi Đức Chúa Jêsus. Đó là kế hoạch của Đức Chúa Trời rằng La-xa-rơ phải chết và được đặt trong mồ trước khi Đấng Cứu Thế đến. Việc làm cho La-xa-rơ sống lại là phép lạ tột đỉnh của Đấng Christ, và bởi đó nhiều người đã tôn vinh Đức Chúa Trời.” Manuscript Releases, tập 21, 111.

Lazaro yayoboye ukwínjira kw’intsinzi i Yerusalemu, kandi yari “ikimenyetso” kizima cy’izuka gishushanyijwe na Yona.

“Lazaro, wey ’nkata laha nduta yoho nuuni ndaani yavi, ta ni kuu xini, ta viko kuu nchitu ní’i fuerza yoho ndusu ndaa ñivi, sika kaa yuku kaa ni’i ña Salvador ndzi.” The Desire of Ages, 572.

Ukungena kokunqoba kuyahambisana nomhlangano wekamu lase-Exeter, owawuwukugcwaliseka kwe-alpha komfanekiso wezintombi eziyishumi, ngakho-ke kuhlanganisa “isibonakaliso” sikaJona noLazaru ne-omega kanye nokugcwaliseka okuphelele kokumenyezelwa komlayezo othi, “Bhekani, uMyeni uyeza!”

“Souvan yo fè m sonje parabòl dis vyèj yo, senk nan yo te saj, epi senk te sòt. Parabòl sa a te akonpli epi li pral akonpli jis nan pi piti detay la, paske li gen yon aplikasyon espesyal pou tan sa a, epi, menm jan ak mesaj twazyèm zanj lan, li te akonpli epi li pral kontinye rete verite prezan jouk nan fen tan an.” Review and Herald, 19 out 1890.

Jona, Lazarus, da Samuel Snow, da suka iso a makare zuwa taron sansani na Exeter, sun dace da “alamar kewaye” ta Ezekiel. Lazarus ne ya jagoranci Almasihu zuwa Urushalima a kan jaki.

“Bates alikuwa mmoja wa viongozi muhimu katika mkutano wa kambi wa Exeter (New Hampshire) mnamo Agosti, 1844, wakati ambapo ‘kilio cha kweli cha usiku wa manane’ kiliwasilishwa kwa mara ya kwanza. Ilitokea kwamba Bates ndiye aliyekuwa mhubiri aliyechaguliwa kwa ibada ya asubuhi hiyo kambini. Alikuwa akiwahimiza wasikilizaji wake kuwa waaminifu na akiwaondolea wasiwasi kwa utulivu kwamba Mungu alikuwa akiwajaribu tu, kwamba walikuwa katika wakati wa kukawia, na mawazo mengine yanayofanana na hayo, ndipo Samuel S. Snow akaingia kambini akiwa amepanda farasi. Akiwa ameketi kando ya dada yake, Bi. John Couch, Snow alisisitiza tena msimamo wake kwamba Kristo angeonekana wakati uliowekwa. Akiwa ameguswa sana, Bi. Couch aliwashtua waliokuwapo kwa kuinuka na kutangaza, ‘Huyu hapa mtu mwenye ujumbe kutoka kwa Mungu!’” Leroy Froom, *The Prophetic Faith of our Fathers*, juzuu ya 4, 549.

Vào tháng Tư năm 1521, Martin Luther đã đi bằng một cỗ xe ngựa đến Nghị hội Worms, nơi ông bác bỏ các truyền thống và tập tục của giáo hoàng và tuyên bố: “Trừ phi tôi được thuyết phục bởi chứng cứ của Kinh Thánh hoặc bởi lý lẽ rõ ràng... tôi không thể và sẽ không rút lại bất cứ điều gì, vì chống lại lương tâm thì chẳng những không an toàn mà cũng không đúng. Tôi đứng tại đây. Tôi không thể làm khác. Xin Đức Chúa Trời giúp tôi. Amen.”

Kama vile Mafarisayo walivyoupinga kuingia kwa Kristo kwa ushindi, ndivyo mamlaka za kipapa zilivyoupinga kuingia kwa Luther. Kisha Luther akabadilisha jina lake (ishara ya kutiwa muhuri) na akafichwa kwa muda alipokuwa akiitafsiri Agano Jipya katika lugha ya Kijerumani. Kuwasilishwa kwake katika Diet of Worms kulifananisha Kilio cha Usiku wa Manane, ambacho kilisababisha amri ya kifo kutoka kwa mamlaka ya kanisa na serikali ya wakati huo, hivyo kikifananisha sheria ya Jumapili. Baada ya miezi kumi akiwa mafichoni chini ya jina la ‘Junker Jörg’ tisho kutoka kwa mamlaka lilikuwa limebadilika, kwa kiasi kikubwa likiwa matatizo mawili ya kijeshi yaliyomkabili Charles V mwovu. Vitisho hivyo viwili vya kijeshi vilikuwa Ufaransa na Uislamu, vikiiwakilisha muungano uleule usio mtakatifu wa ujamaa na Uislamu ambao leo unaukabili wanadamu.

“Ibikorwa by’Imana ku isi, uko ibihe bisimburana, bigaragaza isano ikomeye cyane muri buri bugorozi bukomeye cyangwa mu muryango wose w’iyobokamana. Amahame y’uko Imana ikorana n’abantu ahora ari amwe. Imigendere ikomeye y’iki gihe ifite icyo ihuriyeho n’iyo mu bihe byahise, kandi ibyo itorero ryanyuzemo mu bihe bya kera bifite amasomo y’agaciro kenshi ku gihe cyacu.” *The Great Controversy*, 343.

Indogobe iyobowe na Lazaro yazanye Kristo i Yerusalemu, igare rikururwa n’ifarashi ryazanye Luteri ku Nteko ya Worms, kandi ifarashi yazanye Snow mu materaniro yo mu nkambi ya Exeter; bityo indogobe n’ifarashi, byombi ari ibyiciro byo mu muryango wa “Equidae” wo mu bwoko bwa “Equus,” bigaragazwa nk’ikimenyetso cy’ubutumwa bw’Induru yo mu Gicuku.

Rabine cyane, wa mukobwa wa Siyoni; rangurura ijwi, wa mukobwa wa Yerusalemu: dore, Umwami wawe araje agusanga: ni umukiranutsi, kandi azanye agakiza; yicishije bugufi, kandi

ahetswe n'indogobe, ari yo cyana cy'indogobe. Zekariya 9:9.

Ikimenyetso cy'ubutumwa bw'Amata y'Ijoro Hagati ni ukuza kw'indogobe cyangwa ifarashi, byombi bikaba ibimenyetso bya Isilamu. Intumwa yatoranyijwe y'ubutumwa nyakuri bw'amata y'ijoro hagati yageze ku ifarashi, bihuje n'uko Kristo yageze ku ndogobe. “Kugotwa” mu minsi y'imperuka kurangwa no gusohora kw'icyo Ellen White yagaragaje ko umujyi wa Nashville ugomba gukubitwa n’“udupira tw’umuriro.”

Miért Nashville tűzgolyóinál kezdődik az ostrom? Vajon azért, mert az iszlámot a számár és a ló jelképezi Isten prófétái Igéjében?

Smirna

UNero, uMbusi, uphawula ukuqala kwebandla laseSmirna ngesikhathi idolobha laseRoma lishiswa ngonyaka ka-64. Lolo suku luphawula ukuqala kokuhlushwa kwebandla lamaKristu okwafezwa phakathi nenkathi yeminyaka engamakhulu amabili namashumi amahlanu, eyaphetha ngoMthetho WaseMilan ngonyaka ka-313. Ukwakhiwa komfanekiso wesilo kumelela uphawu lwendlela lwe-alpha olwethula inkathi ephela ngophawu lwendlela lwe-omega, olumelelwa uphawu lwesilo emthethweni weSonto osuzayo maduze. Le nkathi ichazwa njengoqala “ngeziyalezo.”

“O buri na onye na-agu ya choro ighota ike ndi a ga-eji ruo oru n’agha ahụ na-abia n’oge na-adighi anya, naanị ihe o ga-eme bu igbaso ndeko nke uzọ ndi Rom jiri mee otu ebumnobi ahụ n’oge gara aga. O buri na o choro imata otu ndi Papist na ndi Protestant jikotara onu ga-esi emeso ndi juru nkwenkwe ha, ka o lee mmuo nke Rom gosiputara n’ihe metutara Ubochi Izu Ike na ndi na-agbachitere ya.

“Lệnh chỉ của các vua, các công đồng chung, và các giáo luật của hội thánh được quyền lực thế tục nâng đỡ, chính là những bước mà nhờ đó lễ hội ngoại giáo ấy đạt đến địa vị được tôn vinh trong thế giới Cơ Đốc giáo. Biện pháp công khai đầu tiên nhằm củng cố việc giữ ngày Chủ nhật là đạo luật do Constantine ban hành. (A.D. 321; xem ghi chú Phụ lục cho trang 53.) Chiếu chỉ này buộc dân cư thành thị phải nghỉ ngơi vào ‘ngày đáng tôn kính của mặt trời,’ nhưng cho phép dân cư thôn quê tiếp tục công việc nông nghiệp của mình. Mặc dù thực chất là một đạo luật ngoại giáo, nó đã được hoàng đế thi hành sau khi ông trên danh nghĩa chấp nhận Cơ Đốc giáo.” Thiện Ác Đầu Tranh, 574.

Gurù eze nke mbu nke gosiri mgbanwe site na choochi Saimina gaa na choochi Pegamos bu Iwu Milan nke afọ 313. O nochiri anya nzoqwu mbu nke duru gaa n’iwu Sonde mbu nke afọ 321. Mbibi Jerusalem na-anochi anya iwu Sonde, ndi akaebe amuma abuo na-akowaputakwa nnochibido nke buru ya uzọ. Nnochibido abuo ahụ, nke nnochibido nke ato nke Babilon n’afọ 587 T.K. na nnochibido nke abuo nke Rom n’afọ 70 nochiri anya, na-egosi na akara-uzọ nke na-ebute akara-uzọ nke iwu Sonde uzọ—bu nnochibido amuma.

Nebukadinezar je opsjeo Jojakima, zatim Jojakina i naposljetku Sidkiju. Cestije je opsjeo godine 66. i ispunio znak koji je Isus dao crkvi, upravo kao što je treća opsada 587. pr. Kr. nosila znak smrti Ezekielove žene. Putokaz koji prethodi razorenju Jeruzalema jest opsada, a ona je ujedno i „znak“. Putokaz koji je prethodio nedjeljnom zakonu iz 321. bio je Milanski edikt, pri čemu se

zbiva prijelaz iz crkve (Smirne) koja nema nikakve osude u Pergam, simbol kompromitirane crkve.

Milánói Rendelet ennélfogva egy próféta i ostrom kezdete, és egyúttal jel is. Egyúttal azt is jelzi, hogy hol megy át a száznegyvennégyezer laodíceai mozgalmá a száznegyvennégyezer filadelfiai mozgalmába.

Philadelphia ne Smyrna, zī Revelation ke māyē kē hāft kaleesā yāndī tanhā dō kaleesā and kī hīč malāmat bar ānān nīst. Ēn haqīqat ba nōbē-ye khōd ān guzār rā ba hays guzār az kaleesā-ye jangāwar ba kaleesā-ye pīrūzmand mushakhkhas mīsāzad. Ān guzār bā Farmān-e Mīlān ham-sō ast, jāyī ke hārat-e rūzhā-ye ākhir-e yek sad o chihil o chahār hazār, ān hashtomīn kaleesā mīshavad, kī az ān hāft ast. Philadelphia ne Smyrna hamchunīn tanhā dō kaleesā and ke bā ānānī kī da‘wā mīkunand Yahūd hastand, walī dar wāqī‘ az kanīsā-ye Shayṭān and, kashmakash dārand.

Ye ngingo yendlela ka-313 iyavumelana futhi nomhlangano wenkambu wase-Exeter owawungo-Agasti 12 kuya ku-17 ngowe-1844. Lapho umhlangano wenkambu usuphelile, umlayezo wasakazeka kulo lonke ugu olusempumalanga ye-United States njengamagagasi olwandle anamandla kwaze kwavalwa umnyango ngo-Okthoba 22, 1844.

“កិច្ចចូលនានោះមានសាយភាយគ្របដណ្តប់លើទឹកដីទាំងមូលដូចរលកយកុសនសែមុន។ ពីទីក្រុងមួយទៅទីក្រុងមួយ ពីភូមិមួយទៅភូមិមួយ ហើយឈានចូលទៅដល់តំបន់ជនបទដាច់ស្រយាលផងដែរ រហូតដល់បូរីជនរបស់ព្រះដល់កំពុងរង់ចាំ គួរឲ្យមានដាស់តឿនឡើងយ៉ាងពេញលេញ។ ការផ្សព្វផ្សាយនេះមានសាច់សាបសូន្យទៅចំពោះការប្រកាសនេះ ដូចសាយស្រុកព្រឹកព្រលឹមដល់រលាយហាត់នៃមុខព្រះអាទិត្យរះ។ អ្នកជឿបានឃើញសច្ចក្តីសង្ស័យ និងការយល់ច្រឡំរបស់ខ្លួនគួរឲ្យមានដកចេញ ហើយសច្ចក្តីសង្ស័យ និងសច្ចក្តីកុលាហានបានបំពេញចិត្តរបស់ពួកគេ។ កិច្ចការនេះគុមានភាពផ្សព្វផ្សាយហួសហេតុទាំងឡាយដល់តែតែប៉ុណ្ណោះឡើង នៅពេលមានការរំភើបតាមបែបមនុស្ស ដោយគុមានឥទ្ធិពលគ្រប់គ្រងនៃព្រះបន្ទូល និងព្រះវិញ្ញាណរបស់ព្រះ។ វាមានលក្ខណៈស្រដៀងនឹងរដូវកាលនៃការបន្ទាបខ្លួន និងការវិលត្រឡប់មកព្រះអម្ចាស់ ដល់ក្នុងចំណោមអ៊ីស្រាអែលបុរាណ តែងតែកើតមានបន្ទាប់ពីសារនៃការស្ថិតិបន្ទោសពីអ្នកបម្រើរបស់ទ្រង់។ វាមានបង្ហាញលក្ខណៈសម្បត្តិទាំងនោះ ដល់សម្ភាសន៍កិច្ចការរបស់ព្រះនៅគ្រប់សម័យកាល។ មានសច្ចក្តីអំណរដ៏រំភើបខ្ពស់ក៏ចំណាស់ ប៉ុន្តែមានការពិនិត្យយ៉ាងផ្សេងទៅ ការសារភាពហាប និងការបោះបង់ចោលលោកិយវិស័យវិញ។ ការត្រៀមខ្លួនជួបព្រះអម្ចាស់ គឺជាបន្ទុកលើព្រលឹងដល់តែស្វ័យយ៉ាងឈឺចាប់។ មានការអធិស្ឋានដោយពុយយាមមិនលះបង់ និងការថ្វាយខ្លួនទាំងស្រុងដល់ព្រះ។” The Great Controversy, 400, 401.

Kuvalwa komnyango ngo-Okthoba 22, 1844 kufanekisela umthetho weSonto osuzayo maduze, kanti uphawu lwendlela olwandulela umnyango ovaliwe wango-Okthoba 22 kwakungumhlangano wekamu wase-Exeter. Ngakho-ke umhlangano wekamu wase-Exeter uhambisana noMthetho waseMilan. Futhi uhambisana nokungena kukaKristu kokunqoba.

“Ukukhala kwaphakathi kobusuku kwakungathwalwa kangako yizingxoxo, nakuba ubufakazi bemibhalo babucacile futhi buphetha ngokuphelele. Kwakuhamba nakho amandla ashukumisayo ayethinta umphefumulo. Kwakungekho kungabaza, kwakungekho mibuzo. Ngesikhathi sokungena kukaKristu ngokunqoba eJerusalema, abantu ababebuthene bevela kuzo zonke izingxenye zezwe ukuzogcina umkhosi, bathuthuleka eNtabeni yemiNqumo; kwathi lapho behlanganyela nesixuku esasihamba siphelikezela uJesu, babamba ugqozi lwaleso sikhathi, base besiza ukwandisa isimemezelo, ‘Ubusisiwe ozayo egameni leNkosi!’ [Mathewu 21:9.] Ngokufanayo, nabangakholwayo ababebuthana emihlanganweni yama-Adventist—abanye ngenxa yokufuna ukwazi, abanye ngenxa yokuhlekisa nje—bazizwa amandla aqinisekisa ahambisana nesigijimi esithi, ‘Bhekani, uMyeni uyeza!’” Spirit of Prophecy, volume 4, 250.

Sắc lệnh Milan đánh dấu cuộc vây hãm có tính tiên tri, được tiêu biểu bởi Nê-bu-cát-nét-sa vào năm 587 TCN và Cestius vào năm 66. Hai cuộc vây hãm ấy lần lượt dẫn đến sự hủy diệt của Giê-ru-sa-lem vào năm 586 TCN và năm 70. Cuộc vây hãm của Cestius đã chấm dứt, và ba năm rưỡi sau, cuộc vây hãm lại tiếp diễn dưới quyền Titus, nhờ đó hình thành một giai đoạn tiên tri bắt đầu với một nhà cai trị La Mã alpha và kết thúc với một nhà cai trị omega. Ba năm rưỡi ấy tiêu biểu cho việc Giê-ru-sa-lem bị giáo hoàng quyền giầy đạp, và cho luật ngày Chủ nhật sắp đến, khi vết thương chí tử của giáo hoàng quyền được chữa lành và nó lại cai trị trong ba năm rưỡi mang tính biểu tượng.

Ali dvorište koje je izvan hrama izostavi i ne mjeri ga, jer je dano neznabošcima; i oni će gaziti sveti grad četrdeset i dva mjeseca. Otkrivenje 11:2.

Muna 538, hanyuma kandi igihe hazaza cy’itegeko ryo ku Cyumweru, ni bwo gutangira kurandagaza Yerusalemu bitangira. Ayo mategeko yombi yo ku Cyumweru yashushanyijwe n’umwaka wa 321 igihe Constantine Mukuru yashyiragaho itegeko rya mbere ryo ku Cyumweru. Muri 538, ubupapa bwahawe ububasha bwo gutoteza (kurandagaza) itorero ry’Imana mu gihe cy’imyaka itatu n’igice, nk’uko byashushanyijwe n’amateka kuva kuri Cestius kugeza kuri Titus. Muri 538, ubupapa bwashyizeho itegeko ryo ku Cyumweru mu Nama ya gatatu ya Orléans. Itegeko ryo ku Cyumweru rigiye kuza vuba rigaragaza igihe ubupapa bwongera guhabwa ububasha bwo kurandagaza urusengero (gutoteza).

313 xác định sắc lệnh thứ nhất đã dẫn đến đạo luật Chúa nhật đầu tiên vào năm 321. Rồi vào năm 330, đế quốc đã được phân chia theo ý nghĩa tiên tri thành phương đông và phương tây, như thế đánh dấu sự kết thúc omega của thời kỳ thứ hai gồm “bốn mươi hai” tháng biểu tượng về cuộc bách hại của giáo hoàng—một thời kỳ bách hại và chà đạp đã bắt đầu tại đạo luật Chúa nhật alpha ở Hoa Kỳ.

Kwaye marayika wa gatatu arabakurikira, avuga n’ijwi rirenga ati: Nihagira umuntu usenga ya nyamaswa n’igishushanyo cyayo, kandi akemera ikimenyetso cyayo mu ruhanga rwe cyangwa ku kuboko kwe, uwo azanywa vino y’uburakari bw’Imana, isutswe itavanze mu gikombe cy’umujinya wayo; kandi azababazwa n’umuriro n’amazuku imbere y’abamarayika bera n’imbere y’Umwana w’Intama. Kandi umwotsi w’umubabaro wabo uzamuka iteka ryose; kandi nta buruhukiro bagira ku manywa cyangwa nijoro, abasenga ya nyamaswa

n'igishushanyo cyayo, n'umuntu wese wemera ikimenyetso cy'izina ryayo. Aha ni ho kwihangana kw'abera kugaragarira: aha ni ho hari abakomeza amategeko y'Imana n'ukwizera kwa Yesu. Ibyahishuwe 14:9–12.

Ravnica

អត្ថបទនេះតាមភាសាឡាតាំងនៃ «Milan» មានន័យថា កណ្តាលរាជធានី។ នៅកណ្តាលរាជធានីខាងកើត និងខាងលិច ក្នុងឆ្នាំ ៣១៣ Constantine នៃខាងលិចបានស្តាររដ្ឋបាលមួយឈ្មោះ Licinius នៃខាងកើត។ ព្រះរាជក្រឹត្យនេះតំណាងឲ្យការបំបែកបង្គោលខាងកើត និងខាងលិចមករួមគ្នា ហើយព្រះរាជក្រឹត្យនេះត្រូវបានអនុម័តតាមរយៈអាពាហ៍ពិពាហ៍សន្តិសញ្ញា នៅពេលដែល Constantia ប្រពន្ធស៊ីមីមីឌីតុរបស់ Constantine បានរៀបការជាមួយ Licinius។ នេះជាការបង្កើនជាអាពាហ៍ពិពាហ៍សន្តិសញ្ញាលើកដំបូងក្នុង Daniel 11 រវាងរាជវង្ស Seleucid នៃខាងជើង និង Ptolemy នៃខាងត្បូង អាពាហ៍ពិពាហ៍នេះត្រូវបានកំណត់ទុកជាមុនឲ្យបរាជ័យ ដូចដែលពាក្យសុភាសិតចាស់បានសម្រេចពេញលេញ ដដែលនិយាយថា «ខាងកើតគឺខាងកើត ហើយខាងលិចគឺខាងលិច ហើយទាំងពីរនឹងមិនជួបគ្នាឡើយ»។

ឆ្នាំ «៣៣០» ត្រូវបានបង្ហាញដោយផ្ទាល់នៅក្នុង ដានីយ៍លែ ជំពូក ១១ ខ ២៤, ២៧ និង ២៩។ ការនេះនាំយករយៈពេលដប់បួនឆ្នាំ ពីឆ្នាំ ៣១៣ ដល់ឆ្នាំ ៣៣០ ចូលមកក្នុងខុសបែនទាក់ទងនឹង ដានីយ៍លែ ជំពូក ១១ ហើយដោយសេចក្តីចាំបាច់ខាងទំនាយ វាក៏កំណត់អត្តសញ្ញាណអាពាហ៍ពិពាហ៍សន្តិសញ្ញានេះរវាងកើត និងលិច នៅឆ្នាំ ៣១៣ ថា ជាគូសរូបនៃនឹងអាពាហ៍ពិពាហ៍សន្តិសញ្ញាលើកទីមួយនៅក្នុងជំពូកដដែល។

“Ubuhanuzi bwo muri Daniyeli igice cya cumi na kimwe buri hafi kugera ku isohozwa ryabwo ryuzuye. Byinshi mu mateka yabayeho mu isohozwa ry’ubu buhanuzi bizongera kubaho.”
Manuscript Releases, numero 13, 394.

Antiochus II Theos, aki Kr. e. 261–246 között uralkodott, félretette első feleségét, Laodice I-et, hogy feleségül vegye Berenikét, az egyiptomi II. Ptolemaios Philadelphos leányát. A házasság annak a békerendezésnek volt része, amely Kr. e. 252-ben véget vetett a második szíriai háborúnak. Amikor ezt követően Constantinus 324-ben legyőzte Liciniust, a házasság megszűnt, miként Antiochus és Bereniké házassága is véget ért, amikor Laodice, az első feleség, Kr. e. 246-ban megmérgezte Antiochust. Az a házasság, amely a második szíriai háború végét jelezte, valamint Antiochus meggyilkolása, majd ezt követően Bereniké, gyermeke és egyiptomi kísérete meggyilkolása a harmadik szíriai háború kezdetét jelezte. A 313. évi szerződéses házasság véget vetett az üldöztetés korszakának, amelyet a szmírnai gyülekezet képvisel, és megkezdte a megalkuvás korszakát, amelyet a pergamoni gyülekezet képvisel.

Ndoa mwanzoni mwa historia ya Seleucid iliwakilisha kwa mfano ndoa ya agano mwishoni mwa himaya ya Seleucid, wakati Antiochus Mkuu alipomtoa binti yake Cleopatra I kwa Ptolemy V Epiphanes. Ndoa hiyo ilifanyika huko Raphia mwaka wa 193 KK, lakini muungano huo ulivunjika upesi, kama ilivyokuwa ndoa ya kwanza ya agano kati ya mfalme wa kaskazini na mfalme wa kusini. Ndoa za agano za alfa na omega za himaya ya Seleucid zinawakilisha kwa mfano ndoa ya

agano inayotajwa baadaye katika historia ya kinabii ya Danieli kumi na moja, wakati Octavian alipomtoa dada yake Octavia Minor kwa Mark Antony mwaka wa 40 KK. Mark Antony na Octavian walikuwa katika pambano la mamlaka juu ya maeneo ya mashariki na magharibi ya Roma, lililoanza mwaka wa 44 KK kwa kuuawa kwa Julius Caesar. Mkataba wa Brundisium uliwekwa rasmi katika ndoa hiyo mwaka wa 40 KK, na miaka minane baadaye, mwaka wa 32 KK, Mark Antony alimpa Octavia talaka rasmi na hivyo kusababisha vita vya Actium mwaka wa 31 KK, ambako Mark Antony na Cleopatra wote wawili, (Cleopatra wa mwisho kabisa), walifikia mwisho wao.

Isivumelwano somshado se-omega soMbuso wamaSeleucid singenisa uCleopatra wokuqala, owawemelela uCleopatra wokucina, lowo ulayini wakhe wenzalo owakha isixhumanisi esiya esivumelwaneni somshado se-alpha esingokwesiprofetho soMbuso wamaRoma ngo-40 BC. Leyo mishado emithathu yezivumelwano imela ngokomfanekiso umshado wesivumelwano we-Edict of Milan. I-Edict of Milan iphawula ukuqala kokuvinjezelwa okungokwesiprofetho, imele uphawu olungokwesiprofetho, iphawula ukuguquka kwebandla elilungileyo liye ebandleni elingalungile, ngaleyo ndlela ihambisane nemfumbe yesidalwa sesishiyagalombili esiphuma kwabayisikhombisa. Iphawula umshado wesivumelwano ophetha impi, kuze kube sesehlukanisweni salowo mshado wesivumelwano, ngaleyo ndlela kuphawulwe ukuqala kwempi. Kule mishado emibili yamaRoma, isehlukaniso siholela ekuhlanganisweni kombuso. U-313 futhi uphawula umhlangano wasekamu wase-Exeter lapho ukuqala kokumenyezelwa komlayezo we-Midnight Cry kwenzeka khona futhi kuholela emnyango ovaliweyo wangomhla ka-22 Okthoba.

Za muzakomeza gusuzuma uku kuri mu ngingo ikurikira.